

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HÀ THỊ CHUYỀN

**SO SÁNH TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ,
CA DAO DÂN TỘC TÀY**

Ngành: Ngôn ngữ Việt Nam
Mã số: 9220102

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA VIỆT NAM**

THÁI NGUYÊN - 2020

Công trình được hoàn thành tại:
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Phạm Văn Hảo

Phản biện 1:.....

Phản biện 2:.....

Phản biện 2:.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường
hợp tại: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**
Vào hồi...giờ...ngày...tháng... năm 2020

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia;
- Trung tâm Học liệu - Đại học Thái Nguyên;
- Thư viện Trường Đại học Sư phạm.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Hà Thị Chuyên (2016), “Trầm tích văn hóa qua so sánh trong tục ngữ Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế “Văn hóa và ngôn ngữ các dân tộc trong sự giao thoa giữa các quốc gia Đông Nam Á”*, tr. 503 - 507.
2. Hà Thị Chuyên (2017), “Yếu tố dùng làm chuẩn so sánh trong tục ngữ dân tộc Tày”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, (5), tr.68 - 71.
3. Hà Thị Chuyên (2017), “Về so sánh trong thành ngữ dân tộc Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc “Ngôn ngữ ở Việt Nam hội nhập và phát triển”*, tr.1958 - 1965.
4. Hà Thị Chuyên (2018), “Thiên nhiên miền núi qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”, *Từ điển học & Bách khoa thư*, (3) tr. 100 - 103.
5. Hà Thị Chuyên (2018), “Tư duy tộc người qua phép so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Ngôn ngữ học Việt Nam những chặng đường phát triển và hội nhập quốc tế”*, tr. 530 - 539.

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Ngoài chức năng giao tiếp, ngôn ngữ còn có chức năng là phương tiện vật chất để biểu đạt tư duy. Điều này được phản ánh rất rõ trong các ngôn ngữ, từ so sánh luận lí thông thường tới so sánh nghệ thuật.

1.2. Ngôn ngữ nói chung và thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng là một phần trong văn hóa Tày. Nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày để làm sáng tỏ đặc điểm cấu trúc, ngữ nghĩa, những nét văn hóa, tư duy ẩn chứa trong đó thì vẫn là hướng nghiên cứu còn bỏ ngỏ.

1.3. Ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào dân tộc Tày đang đứng trước nguy cơ mai một và tiêu vong. Nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn, phát huy ngôn ngữ, văn hóa của một cộng đồng dân tộc thiểu số và làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

1.4. Hiện nay, tuy công tác tuyên truyền và quảng bá bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào dân tộc Tày nói riêng mặc dù đã được thực hiện nhưng chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Do vậy, những nghiên cứu về so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ góp phần giới thiệu, tôn vinh, bảo tồn, phát huy ngôn ngữ, văn hóa của một cộng đồng dân tộc thiểu số và làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

Vì những lí do trên, chúng tôi lựa chọn đề tài ***“So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày”*** làm đối tượng nghiên cứu của luận án.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

Phạm vi nghiên cứu của luận án là đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa, văn hóa và tư duy được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày. Đề tài chủ yếu tiến hành khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao bằng tiếng Tày thông qua tài liệu đã được các nhà nghiên cứu tổng hợp xuất bản và nguồn ngữ liệu tác giả đi điền dã thu thập được.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án hướng tới những mục đích nghiên cứu sau: Làm rõ đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Qua phân tích đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh, luận án góp phần làm rõ những nét văn hóa, tư duy tộc người được phản ánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Bên cạnh khẳng định nét riêng, độc đáo trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày, luận án mong góp phần giới thiệu, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc Tày.

Để đạt được mục đích trên, luận án cần thực hiện các nhiệm vụ sau: Hệ thống hóa các công trình nghiên cứu về so sánh trong tiếng Việt nói chung và so sánh trong tiếng Tày cũng như trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng. Xác định cơ sở khái niệm, cấu trúc, phân loại về so sánh, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Xây dựng cơ sở dữ liệu về thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được cấu tạo theo cấu trúc so sánh. Phân tích ngữ liệu để chỉ ra đặc điểm hình

thức, ngữ nghĩa và những nét văn hóa, tư duy được ẩn chứa trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

4. Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu của luận án là thành ngữ, tục ngữ, ca dao được rút ra từ các cuốn từ điển, sách chuyên khảo và tư liệu điều tra điền dã của người nghiên cứu.

5. Phương pháp và thủ pháp nghiên cứu

Luận án chủ yếu sử dụng các phương pháp: điều tra ngôn ngữ học điền dã và các thủ pháp: miêu tả; thống kê, phân loại; phân tích ngôn ngữ.

6. Ý nghĩa của luận án

6.1. Ý nghĩa lí luận

Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần làm sáng rõ thêm một số vấn đề lí thuyết về so sánh, mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy được thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể là nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo về đặc điểm thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nói riêng và ngôn ngữ, văn hóa Tày nói chung. Đồng thời kết quả này có thể áp dụng trong việc dịch thuật từ điển tiếng Việt sang tiếng Tày và ngược lại. Luận án không chỉ có ý nghĩa thiết thực trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa dân tộc Tày mà còn góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát triển kho tàng văn hóa phong phú của một cộng đồng dân tộc thiểu số, làm giàu thêm bản sắc văn hóa Việt Nam.

6. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án
Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục luận án
gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lí thuyết.

Chương 2: Đặc điểm hình thức của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Chương 3: Đặc điểm ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Chương 4: Đặc trưng văn hóa và tư duy được phản ánh qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày.

7. Những kết quả nghiên cứu chính của luận án

Xác lập được cơ sở lí thuyết của đề tài (qua việc làm rõ các khái niệm, cấu trúc, phân loại so sánh; đặc điểm văn hóa và ngôn ngữ của dân tộc Tày), tạo tiền đề cho việc nghiên cứu đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Qua đó làm nổi bật đặc trưng văn hóa và tư duy được phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ THUYẾT

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

So sánh từ lâu đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà khoa học ở nước ngoài cũng như ở Việt Nam. Qua đó, nó đã được

nghiên cứu trên rất nhiều phương diện và đã thu được khá nhiều thành tựu. Tuy nhiên những nghiên cứu này chủ yếu tập trung trên cơ sở ngữ liệu ngôn ngữ của dân tộc Kinh còn ngôn ngữ các dân tộc thiểu số rất hạn chế.

Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày từ lâu đã trở thành mối quan tâm của các nhà nghiên cứu văn học, văn hoá dân gian. Tuy nhiên xét trên bình diện ngôn ngữ học thì số lượng các công trình nghiên cứu còn rất hạn chế. Nghiên cứu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày dễ làm nổi bật đặc điểm hình thức, ngữ nghĩa và những nét văn hóa, tư duy ẩn chứa là một hướng nghiên cứu mới nhưng hầu như chưa được tìm hiểu.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Khái quát về so sánh

- *Khái niệm*: So sánh là đặt hai sự vật, hiện tượng bên cạnh nhau để đối chiếu một phương diện nào đó.

khác loại nhưng có nét tương đồng có thể nhận biết được nhằm gợi hình, gợi cảm trong nhận thức của người đọc, người nghe.

- *Cấu trúc*: một cấu trúc so sánh hoàn chỉnh bao gồm 4 yếu tố: A: cái so sánh; x: cơ sở so sánh; y: từ so sánh; B: cái được so sánh.

- *Các kiểu so sánh*: căn cứ vào hình thức, so sánh sẽ có hai kiểu: so sánh đầy đủ và so sánh biến thể; căn cứ vào ngữ nghĩa so sánh có các kiểu sau: so sánh ngang bằng và so sánh không ngang bằng.

1.2.2. Khái quát thành ngữ, tục ngữ, ca dao

- *Thành ngữ* là cụm từ hay ngữ cố định có tính nguyên khối về ngữ nghĩa, tạo thành một chỉnh thể định danh có ý nghĩa chung khác

tổng số ý nghĩa của các thành tố cấu thành nó, tức là không có nghĩa đen và hoạt động như một từ riêng biệt.

- *Tục ngữ* là câu ngắn gọn, có cấu trúc tương đối ổn định, đúc kết kinh nghiệm sống, đạo đức, tri thức của một dân tộc.

- *Ca dao* là lời thơ của dân ca, khi tách lời ca ra khỏi điệu hát.

1.2.3. Khái quát về từ, ngữ, cụm từ

Theo Từ điển tiếng Việt, từ là “*đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa hoàn chỉnh và cấu tạo ổn định, dùng để đặt câu*” [64, tr. 1375].

Ngữ là “*đơn vị tương đương với từ trong tiếng Việt*” [25, tr. 69]. Ngữ là sự “*kết hợp hai hoặc nhiều hơn thực từ (không hoặc có cùng với các hư từ có quan hệ với chúng gắn bó về ý nghĩa và ngữ pháp), diễn đạt một khái niệm thống nhất và là tên gọi phức tạp biểu thị các hiện tượng của thực tại khách quan.... Ngữ còn được gọi là cụm từ, từ tổ*” [101, tr. 176].

1.2.4. Khái niệm văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy là mối quan hệ khăng khít quy định và chi phối lẫn nhau.

1.3. Cơ sở thực tiễn

1.3.1. Khái quát về dân tộc Tày

- Dân tộc Tày là dân tộc có dân số đứng thứ 2 tại Việt Nam, chỉ sau người Kinh. Đồng bào sinh sống chủ yếu ở vùng miền núi thấp phía bắc Việt Nam, từ tả ngạn sông Hồng đến Vịnh Bắc Bộ. Người Tày vốn

là cư dân nông nghiệp. Ngôn ngữ Tày thuộc nhánh Tày - Thái, ngữ hệ Thái - Kadai - một trong các ngữ hệ có lịch sử lâu đời ở khu vực Đông Nam Á lục địa. Về chữ viết, tiếng Tày có chữ viết cổ dựa trên chữ Hán, gọi là chữ Nôm Tày. Từ thập kỉ 20 của thế kỉ XX, một số trí thức Tày đã dùng chữ Quốc ngữ để ghi âm tiếng Tày. Người Tày cư trú tập trung thành các vùng nằm rải rác ở khu vực phía Bắc nước ta. Do vậy, tiếng Tày hình thành các vùng phương ngữ.

1.3.2. *Khái quát về văn học dân gian Tày*

Dân tộc Tày có kho tàng văn học dân gian phong phú, với nhiều thể loại như: truyện cổ, truyện thơ, thành ngữ, tục ngữ, ca dao, câu đố,...Thành ngữ, tục ngữ, ca dao là một phần quan trọng trong đời sống của đồng bào dân tộc Tày. Nhưng nó đang đứng trước nguy cơ mai một. Sự mai một của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là dấu hiệu của sự mai một của ngôn ngữ và văn hóa.

1.4. *Tiểu kết*

Chương 1 trình bày hai nội dung chính: a) Tổng quan về tình hình nghiên cứu; b) Xác định lập cơ sở lí luận của đề tài (qua việc làm rõ các vấn đề cơ bản liên quan như: khái niệm, cấu trúc, phân loại so sánh; khái niệm thành ngữ, tục ngữ, ca dao; khái quát về từ, ngữ, cụm từ, văn hóa và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. c) Xác định lập cơ sở thực tiễn của đề tài (qua việc làm rõ các vấn đề cơ bản liên quan như: khái quát về dân tộc văn học dân gian Tày).

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

2.1. Dẫn nhập

Nội dung tập trung thống kê, phân tích đặc điểm của cấu trúc so sánh dạng đầy đủ và các dạng biến thể trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày và việc vận dụng cấu trúc so sánh trong từng đơn vị này.

2.2. Kết quả khảo sát

Để có cơ sở về mặt định lượng cho việc viết luận án, chúng tôi tiến hành khảo sát 2251 thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày và thu được 140/782 thành ngữ có cấu trúc so sánh, 183/1034 câu tục ngữ có cấu trúc so sánh, 141/435 bài ca dao có cấu trúc so sánh. Như vậy, số liệu trên cho thấy số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chiếm một tỉ lệ không nhỏ.

Dựa trên cơ sở mô hình cấu trúc so sánh đã nêu ở trên, chúng tôi tiến hành khảo sát ngữ liệu và thu được kết quả như sau:

Bảng 2.1. Số lượng cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Thể loại	Số đơn vị	Số lượt xuất hiện trong văn bản
Thành ngữ	140	142
Tục ngữ	183	225
Ca dao	141	236
Tổng	464	603

Nội dung bảng 2.1 cho thấy số lượt cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày nhiều hơn số đơn vị có cấu trúc so sánh. Từ

đó chúng tôi thấy rằng, một đơn vị khảo sát có thể tồn tại từ hai câu so sánh trở lên.

2.3. Các dạng so sánh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Bảng 2.4. Các dạng so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Các dạng so sánh	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Dạng đầy đủ	35	21	35	91	15,1
Dạng không đầy đủ	107	200	201	508	84,2
Biến thể	0	4	0	4	0,7
Tổng	142	225	236	603	100

Nội dung bảng 2.4 cho thấy, đồng bào dân tộc Tày chủ yếu sử dụng cấu trúc so sánh dạng không đầy đủ trong so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Điều này có thể do sự vắng mặt của các yếu tố khiến cho sự liên tưởng trong so sánh được phong phú và đa dạng hơn.

2.4. Kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Bảng 2.8. Các dạng kết cấu so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Các kiểu cấu trúc	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Đơn	138	95	24	257	55
Kép	2	88	101	148	41
Trùng điệp	0	0	16	16	3
Tổng	140	183	141	464	100

Nội dung bảng 2.8 cho thấy, trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày kết cấu so sánh đơn chiếm ưu thế hơn hẳn so với kết cấu so sánh kép và trùng điệp. Tuy nhiên, mỗi thể loại lại có những đặc trưng riêng về kiểu kết cấu. So sánh đơn thường được sử dụng trong thành ngữ và tục ngữ, so sánh kép thường được sử dụng trong tục ngữ và ca dao, so sánh trùng điệp chỉ được sử dụng trong ca dao.

2.5. Đặc điểm cấu tạo của các yếu tố so sánh

2.5.1. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A)

Bảng 2.9. Hình thức cấu tạo của yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Cấu tạo		Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Từ	Danh từ	81	60	113	254	56,1
	Động từ	6	0	4	10	2,2
	Tính từ	0	0	0	0	0
Cụm từ	Cụm danh từ	0	29	9	38	8,4
	Cụm động từ	0	30	83	113	24,9
	Cụm tính từ	0	0	0	0	0
	Cụm C - V	0	24	14	38	8,4
Tổng		87	143	223	453	100

Nội dung bảng 2.9 cho thấy yếu tố cái so sánh (A) của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày chủ yếu được cấu tạo bằng từ còn cụm từ có tần số sử dụng hạn chế hơn. Về từ loại, danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối trong việc đảm nhiệm vai trò yếu tố cái so sánh (A) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

2.5.2. Đặc điểm cấu tạo của yếu tố cái được so sánh (B)

Bảng 2.10. Cấu tạo của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Cấu tạo		Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	%
Từ	Danh từ	79	91	28	198	32,8
	Động từ	0	2	0	2	0,3
	Tính từ	0	8	0	8	1,3
Cụm từ	Cụm danh từ	34	69	111	214	35,5
	Cụm động từ	2	21	44	67	11,1
	Cụm tính từ	0	0	0	0	0,0
	Cụm C - V	27	34	53	114	18,9
Tổng		142	225	236	603	100

Bảng 2.9 cho thấy, yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cấu tạo bằng cụm từ có tần số sử dụng nhiều hơn so với từ. yếu tố (B) trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chủ yếu được cấu tạo bằng danh từ, cụm danh từ, cụm động từ còn động từ, tính từ, cụm tính từ được sử dụng rất hạn chế.

2.5.3. Đặc điểm yếu tố từ so sánh (x)

Theo thống kê của chúng tôi, trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày, yếu tố từ so sánh là từ chiếm ưu thế hơn hẳn so với cụm từ với 289/345 lượt sử dụng chiếm 84% tổng số yếu tố từ so sánh được khảo sát. Về nguồn gốc yếu tố từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có sự kết hợp giữa các từ thuần Tày và một số từ vay mượn từ tiếng Việt.

2.5.4. Đặc điểm yếu tố cơ sở so sánh (y)

Bảng 2.12. Yếu tố cơ sở so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

STT	Kiểu cấu trúc so sánh	Thành ngữ	Tục ngữ	Ca dao	Tổng	Tổng khảo sát	%
1	A - x - y - B	35	19	35	89	142	14,7
2	x- y - B	52	32	8	92	225	15,3
Tổng		87	51	43	181	603	30

Nội dung bảng 2.11 cho thấy, trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày số lượng cấu trúc có yếu tố cơ sở so sánh chiếm tỉ lệ không cao với 181/603 cấu trúc, chiếm 30% trong tổng số cấu trúc so sánh được khảo sát.

2.6. Tiểu kết

Chương 2 trình bày bốn nội dung chính:

1. Kết quả khảo sát: Thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày được cấu tạo bằng nhiều phương thức khác nhau, trong đó so sánh là một phương thức cấu tạo không thể thiếu.

2. Xét về hình thức, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chia thành ba loại: dạng đầy đủ, dạng không đầy đủ và dạng biến thể. So sánh dạng đầy đủ bao gồm bốn yếu tố. So sánh không đầy đủ là một hoặc một vài yếu tố trong cấu trúc. So sánh dạng biến thể được tạo ra do thêm, hoặc đảo vị trí các yếu tố trong cấu trúc. Trong đó so sánh dạng không đầy đủ chiếm ưu thế hơn hẳn so với so sánh khác.

3. Căn cứ vào số lượng cấu trúc so sánh trong từng thể loại, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm: kết cấu so sánh đơn, kết cấu so sánh kép, kết cấu so sánh trùng điệp.

4. Các yếu tố trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày được cấu tạo vô cùng phong phú đa dạng. Về cấu tạo, thì các yếu tố này có thể do từ hoặc cụm từ đảm nhiệm, còn về mặt từ loại thì các yếu tố so sánh được cấu tạo bởi: danh từ, động từ, tính từ, cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm chủ - vị.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM NGŨ NGHĨA CỦA SO SÁNH TRONG THÀNH NGŨ, TỤC NGŨ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

3.1. Dẫn nhập

Chương 3 tập trung tìm hiểu khái quát về các tầng nghĩa, mối quan hệ các tầng nghĩa, đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố so sánh, mối quan hệ giữa yếu tố so sánh và yếu tố được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

3.2. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh

Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không đơn thuần là nghĩa cộng lại của các từ ngữ mà nó là chỉnh thể được khái quát từ nghĩa các yếu tố cấu tạo. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày sẽ bao gồm phần kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu. Phần kết cấu bề mặt chính là phần nghĩa được suy ra từ câu chữ. Phần kết cấu này được gọi là nghĩa tường minh hay nghĩa đen. Còn phần kết cấu bề sâu là tất cả những nội dung có thể suy ra từ một cấu trúc so sánh cụ thể nào đó. Phần kết cấu này còn được gọi là nghĩa hàm ẩn hay nghĩa biểu trưng.

3.3. Quan hệ nghĩa của so sánh

3.3.1. Quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc so sánh

Trong một cấu trúc so sánh gánh nặng ngữ nghĩa sẽ rơi vào một yếu tố trong cấu trúc. Đó là yếu tố hạt nhân của so sánh. Nghĩa hạt nhân của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có thể chia thành hai dạng:

- *Dạng thứ nhất*, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cơ sở so sánh (x). Đây là các cấu trúc so sánh có sự hiện diện của yếu tố (x) trên bề mặt cấu trúc.

- *Dạng thứ hai*, cấu trúc so sánh có nghĩa hạt nhân nằm ở yếu tố cái được so sánh (B). Dạng cấu trúc này sẽ không có sự hiện diện của yếu tố cơ sở so sánh (x).

3.3.2. Quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh

Yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong dạng tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết phải có quan hệ tương đồng, tương cận hoặc có liên quan với nhau về mặt ngữ nghĩa nên quan hệ này không làm nổi bật được giá trị so sánh. Vì vậy, tổ hợp nghĩa đẳng kết trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không được sử dụng nhiều.

Tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chiếm một tỉ lệ khá lớn. Việc sử dụng kiểu quan hệ nghĩa này làm tăng sự tương phản giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh qua đó làm tăng giá trị của so sánh.

3.4. Đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố so sánh

3.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái so sánh (A)

Khảo sát yếu tố cái so sánh (A) qua các ngữ liệu, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 3.1. Ngữ nghĩa do yếu tố (A) biểu thị trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Trường nghĩa		Tổng	%
Con người	Con người nói chung	134	33.6
	Bộ phận cơ thể	84	21.1
	Hoạt động, trạng thái, tính chất	135	33.8
Thiên nhiên	Vật thể sự vật, hiện tượng tự nhiên	13	3.3
	Động, thực vật	28	7.0
Sự vật, hiện tượng siêu nhiên		5	1,2
Tổng		399	100

Số liệu của bảng thống kê 3.1 cho thấy, yếu tố cái so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày biểu thị con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với yếu tố cái so sánh biểu thị thiên nhiên, sự vật, hiện tượng trừu tượng. Qua đó cho thấy, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng nhận thức về bản thể của con người là chủ yếu.

3.4.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cái được so sánh (B)

Bảng 3.8. Trường nghĩa của yếu tố (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Trường nghĩa		Tổng	%
Con người	Con người nói chung	24	4,3
	Bộ phận cơ thể	37	6,6
	Trạng thái, hoạt động	46	8,2
Thiên nhiên	Vật thể, sự vật, hiện tượng tự nhiên	97	17,4
	Thực vật	97	17,4
	Động vật	181	32,4
Đồ vật		57	10,2
Sự vật, hiện tượng siêu nhiên		18	3,2
Nhân vật trong tích truyện cổ		2	0,3
Tổng		559	100

Nội dung bảng 3.8 cho thấy, yếu tố cái được so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có trường nghĩa thiên nhiên được sử dụng với tần số nhiều nhất sau đó là trường nghĩa con người, trường nghĩa đồ vật. trường nghĩa sự vật, hiện tượng siêu nhiên và nhân vật trong tích truyện cổ được sử dụng rất ít. Điều này cho thấy, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng lựa chọn những sự vật, hiện tượng thuộc thiên nhiên làm chuẩn mực so sánh.

3.4.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của yếu tố cơ sở so sánh (x)

Yếu tố cơ sở so sánh (y) thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau.

Yếu tố cơ sở so sánh trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là yếu tố có thể tồn tại dưới dạng hiển hiện ra trên câu chữ hoặc ngầm ẩn. Mặc dù vậy, yếu tố này có mặt (hiển ngôn) hay vắng mặt (ngầm ẩn) lại có những ưu thế riêng.

3.4.4. Đặc điểm ngữ nghĩa từ so sánh (y)

Bảng 3.17. Bảng thống kê từ so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày

Kiểu so sánh		Lượt	%
Ngang bằng	Tuyệt đối	150	43
	Tương đối	132	38
Không ngang bằng	Hơn	6	2
	Kém	46	13
Tổng		347	100

Nội dung bảng 3.17 cho thấy rằng đồng bào dân tộc Tày sử dụng từ so sánh ngang bằng nhiều hơn so với so sánh không ngang bằng.

Trong đó các từ ngữ biểu thị quan hệ so sánh trong kiểu so sánh ngang bằng tuyệt đối được sử dụng với tần số cao nhất tiếp đến là trong kiểu so sánh tương tự.

3.5. Quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Mối tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là không giống nhau. Trong đó mối tương quan yếu tố cái so sánh (A) thuộc con người - yếu tố cái được so sánh (B) ngoài con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với các mối tương quan khác. Qua đó có thể thấy rằng, trong phép so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày con người là trung tâm của sự nhận thức. Sự nhận thức này được nhìn nhận bằng việc so sánh với những yếu tố chuẩn mực ngoài con người để miêu tả về bản thân.

3.6. Tiểu kết

Chương 3 trình bày ba nội dung chính:

1. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm phần kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu. Quan hệ ngữ nghĩa của so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày gồm quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc và quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc.

3. Trường nghĩa của yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) chủ yếu là con người, thiên nhiên, sự vật hiện tượng siêu nhiên, đồ vật, nhân vật trong tích truyện cổ... biểu thị. Yếu tố cơ sở so sánh trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày là yếu tố có thể tồn tại dưới dạng hiển hiện hoặc ẩn. Từ so sánh trong thành ngữ,

tục ngữ, ca dao Tày bao gồm từ so sánh biểu thị ý nghĩa ngang bằng và từ so sánh biểu thị ý nghĩa không ngang bằng.

4. Quan hệ ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh (A) và yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày bao gồm: A thuộc con người - B ngoài con người, A ngoài con người - B ngoài con người, A thuộc con người - B thuộc con người, A ngoài con người - B thuộc con người.

Chương 4

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA VÀ TƯ DUY ĐƯỢC PHẢN ÁNH QUA SO SÁNH TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ, CA DAO DÂN TỘC TÀY

4.1. Dẫn nhập

Chương 4 hướng đến phân tích mối quan hệ của so sánh trong việc phản ánh đặc trưng văn hóa của và đặc điểm tư duy của đồng bào Tày.

4.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng văn hóa

4.2.1. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh môi trường sống

Sự vật, hiện tượng mang đặc trưng miền núi có tần số xuất hiện cao trong so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không phải mang tính ngẫu hứng nghệ thuật, mà đó là sự phản ánh thực tế không gian sinh hoạt của đồng bào. Nó thể hiện sự chi phối của thiên nhiên trong đời sống sinh hoạt cũng như tâm thức của đồng bào. Đồng thời,

những hình ảnh ấy góp phần phản ánh không gian địa lý vùng núi cao trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Không những thế những hình ảnh thiên nhiên mang đặc trưng miền núi còn góp phần làm nên nét riêng, độc đáo cho so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày.

4.2.2. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đặc trưng sản xuất

So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh hoạt động sản xuất đa dạng của người Tày. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa nghề nông, nghề rừng và nghề rèn.

4.2.3. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh cộng đồng xã hội – con người

So sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đồng bào dân tộc Tày không theo một tôn giáo chính thống, mà chịu ảnh hưởng của tam giáo (Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo). Ngoài ra so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh đời sống tín ngưỡng phong phú của đồng bào.

Quan hệ gia đình, người Tày theo chế độ phụ hệ. Do vậy, so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày quan niệm đề cao nam giới được thể hiện khá rõ ràng. Quan hệ làng bản, xóm giềng gắn bó thân thiết.

Qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày các tác giả dân gian đã góp phần khắc họa chân dung và tính cách của một cộng đồng dân tộc thiểu số. Họ là những cư dân nông nghiệp với tính cách cần cù chăm chỉ trong lao động, thẳng thắn, thật thà rộng lượng trong quan hệ xã hội. Nhưng với bản thân họ là những con người giàu tinh thần tự cường, đề cao danh dự, luôn lạc quan trong cuộc sống.

4.3. Tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

4.3.1. Tư duy và tư duy tộc người

Tư duy có thể được hiểu như một quá trình mà nhờ nó có thể đạt được sự hiểu biết mới (như là sự nhận thức, chuyển từ chưa biết sang biết. Trong mỗi quốc gia đa phần tồn tại tính đa tộc mà mỗi tộc người lại có những đặc trưng văn hóa riêng. Từ đó hình thành đặc trưng văn hóa tư duy tộc người. Đặc trưng này được thể hiện rõ nhất thông qua thiên hướng ưa thích hay nổi trội của một kiểu tư duy, cách nói, cách nghĩ nào đó.

4.3.2. Phương thức tư duy qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Phương thức tư duy, là sự tổng hoà giữa xu thế nhận thức và mô thức vận hành nhận thức của con người. Khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày cho thấy phương thức tư duy cảm tính liên tưởng là phương thức tư duy thường được đồng bào sử dụng.

4.3.3. Đặc điểm tư duy tộc người qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày

Qua khảo sát so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày chúng tôi nhận thấy tư duy của đồng bào dân tộc Tày có đặc điểm sau: *linh hoạt, mềm dẻo, thiên về kinh nghiệm, lưỡng phân, phóng đại, sử dụng hình ảnh trực quan; sử dụng hình ảnh hồn nhiên.*

Tiểu kết chương 4

Chương 4 trình bày hai nội dung chính:

1) Đặc trưng văn hóa được thể hiện qua so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thông qua ba phương diện: So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày phản ánh môi trường sống, đặc trưng sản xuất, cộng đồng xã hội – con người.

2) Tư duy là một quá trình mà nhờ nó có thể đạt được sự hiểu biết mới (như là sự nhận thức, chuyển từ chưa biết sang biết). Tư duy của con người gồm hai cấp độ: tư duy cảm tính và tư duy lí tính. Phương thức tư duy, là sự tổng hoà giữa xu thế nhận thức và mô thức vận hành nhận thức của con người. Cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao không chỉ phản ánh đặc trưng văn hóa mà qua đó còn phản ánh đặc điểm tư duy của tộc người Tày.

KẾT LUẬN

So sánh là một thao tác của tư duy và được phân thành so sánh tu từ và so sánh logic (so sánh luận lí) được phản ánh trong ngôn ngữ. Khi nghiên cứu so sánh trong văn học, khái niệm so sánh tương đương với khái niệm so sánh tu từ. Qua các chương của luận án, bức tranh so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày được phác họa trên một số phương diện sau:

1. Khái niệm so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày về nội hàm và cấu trúc cơ bản tương đồng với khái niệm so sánh tu từ trong tiếng Việt. Dân tộc Tày là dân tộc thiểu số ở Việt Nam có bản sắc văn hóa riêng. Thành ngữ, tục ngữ, ca dao và ngôn ngữ Tày là một phần không thể thiếu trong nền văn hóa Tày. Tuy nhiên, hiện nay nó đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

2. Để có căn cứ viết luận án, chúng tôi đã khảo sát 2251 đơn vị thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày. Kết quả thu được 463 đơn vị được cấu tạo theo cấu trúc so sánh với 603 lượt sử dụng cấu trúc này. Qua phân tích về mặt định lượng chúng tôi thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày chủ yếu sử dụng so sánh dạng bót yếu tố trong thành ngữ, tục ngữ ca dao. Tuy nhiên tương ứng mỗi thể loại lại có những đặc trưng riêng về kiểu kết cấu so sánh. So sánh đơn là kết cấu đặc trưng trong thành ngữ, so sánh kép có tần số sử dụng cao trong tục ngữ, ca dao và so sánh trùng điệp thường được sử dụng trong ca dao.

3. Xét về cấu tạo, các yếu tố trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày đều có những đặc trưng riêng. Yếu tố cái được so sánh (A) chủ yếu được cấu tạo bằng các từ. Yếu tố cái được so sánh (B) trong thành ngữ, tục ngữ Tày chủ yếu được cấu tạo bằng từ còn đối với ca dao (B) chủ yếu được cấu tạo bằng cụm từ. Yếu tố từ so sánh (x) được cấu tạo bằng các từ có tần số sử dụng lớn hơn các cụm từ. Yếu tố cơ sở so sánh (y) trong thành ngữ chủ yếu tồn tại dưới dạng hiện còn tục ngữ, ca dao chủ yếu tồn tại dưới dạng ẩn.

Về từ loại, yếu tố (A) được cấu tạo bằng danh từ và cụm danh từ chiếm ưu thế tuyệt đối. Yếu tố cái được so sánh (B), danh từ và cụm danh từ chiếm ưu thế hơn hẳn so với động từ, tính từ, cụm động từ, cụm tính từ. Yếu tố cơ sở so sánh (y) trong cấu trúc so sánh của thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng nên chủ yếu là động từ, tính từ. Yếu tố từ so sánh (x) chủ yếu là quan hệ từ có cấu tạo bằng các từ .

4. Cơ cấu ngữ nghĩa của so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày bao gồm phần kết cấu bề mặt và kết cấu bề sâu và nó có thể được suy ra trực tiếp từ câu chữ hoặc từ mối tương quan giữa các yếu tố trong một cấu trúc.

Quan hệ nghĩa trong một cấu trúc so sánh ở thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày có hạt nhân nghĩa chủ yếu rơi vào yếu tố cái được so sánh (B). Quan hệ ngữ nghĩa giữa các cấu trúc so sánh thì kiểu tổ hợp nghĩa theo quan hệ đối kết có tần số sử dụng cao hơn so với dạng tổ hợp nghĩa theo quan hệ đẳng kết.

Xét về trường nghĩa thì yếu tố cái so sánh (A) có trường nghĩa thuộc con người chiếm ưu thế hơn hẳn so với trường nghĩa ngoài con người. Còn yếu tố cái được so sánh (B) có trường nghĩa là các yếu tố ngoài con người chiếm ưu thế hơn trường nghĩa thuộc con người. Yếu tố cơ sở so sánh (y) thường biểu thị thuộc tính chung của các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau. Yếu tố từ so sánh (x) thì từ ngữ so sánh ngang bằng được sử dụng với tần số cao hơn so sánh không ngang bằng.

Xét về mối tương quan ngữ nghĩa giữa yếu tố cái so sánh và yếu tố cái được so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao chúng tôi thấy rằng, đồng bào dân tộc Tày có thiên hướng quan tâm đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên hơn so với các mối tương quan khác.

5. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao dân tộc Tày đã góp phần phản ánh đặc trưng văn hóa của người Tày qua ba phương diện: môi trường sống, hoạt động sản xuất, cộng đồng xã hội – con người. Về môi trường sống: đồng bào thường sử dụng những hình ảnh thiên nhiên đặc trưng cho vùng núi phía Bắc. Hoạt động sản xuất của người Tày rất đa dạng có sự kết hợp hài hòa giữa nghề nông, nghề rừng và nghề rèn. Về cộng đồng xã hội và con người, người Tày chịu ảnh hưởng của nhiều tôn giáo và tín ngưỡng. Trong quan hệ gia đình, người Tày theo chế độ phụ hệ. Quan hệ làng bản, xóm giềng đồng bào luôn thể hiện sự gắn bó thân thiết. Không gian sinh hoạt cộng

đồng chính của đồng bào thường gắn với hình ảnh nhà sàn. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày đã góp phần khắc họa chân dung và tính cách của một cộng đồng dân tộc thiểu số. Họ là những cư dân nông nghiệp với tính cách cần cù chăm chỉ trong lao động, thẳng thắn, thật thà, rộng lượng trong quan hệ xã hội. Nhưng với bản thân họ là những con người giàu tinh thần tự cường, đề cao danh dự, luôn lạc quan trong cuộc sống.

6. So sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày không chỉ phản ánh đặc trưng văn hóa mà còn góp phần phản ánh tư duy tộc người. Qua so sánh, tư duy đồng bào dân tộc Tày hiện lên với phương thức tư duy cảm giác, hình tượng. Đồng thời qua phân tích ngữ liệu chúng tôi cũng thấy rằng tư duy của đồng bào đặc trưng bởi tính linh hoạt, mềm dẻo, thiên về kinh nghiệm, lưỡng phân, phóng đại, sử dụng hình ảnh trực quan và gọi tục.

7. Trong khuôn khổ luận án, còn một số vấn đề chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu, nghiên cứu triệt để như: so sánh cấu trúc so sánh trong thành ngữ, tục ngữ, ca dao Tày với các dân tộc thiểu số khác; chưa khảo sát được nhiều việc sử dụng cấu trúc trong đời sống của đồng bào người Tày; khảo sát đánh giá việc sử dụng cấu trúc so sánh trong các cá thể song ngữ; khảo sát việc sử dụng cấu trúc so sánh theo lứa tuổi, giới tính, theo không gian địa lí... Đó là những định hướng nghiên cứu có thể nối tiếp luận án trong tương lai./.